



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn

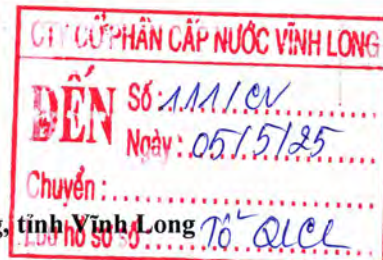


Số: 170804/TP/170804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 1/5

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại bể chứa nước đã xử lý - Chi nhánh Cấp nước Tam Bình)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,5 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 08/04/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 08/04/2025 đến 22/04/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 170804TP
- Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 15h30 - 15h40 ngày 08/04/2025 tại Chi nhánh Cấp nước Tam Bình - Số 390/8, Khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.



9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 3
2	Escherichia coli (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) (ISO)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
4	Hàm lượng Clo dư (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,64	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục (ISO)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,7)	2
6	Màu sắc (ISO)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12)	15
7	Mùi (ISO)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị (ISO)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH (ISO)	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,30 (tại 28,3°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5

Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ, MQL: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
NGUYỄN KHÁNH NGỌC

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 170804/TP/170804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
10	<i>Staphylococcus aureus</i> (iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
Thông số vô cơ					
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (iso)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,30)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) (iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	0,04	0,7
15	Hàm lượng Bo (B) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (LOQ = 0,12)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Chỉ số Permanganat (iso)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 2,00)	2
19	Hàm lượng Clorua (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	79,41	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
22	Độ cứng (iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	148,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) (iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) (iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	27,54	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) (iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,81	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) (iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) (iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) (iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
 Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 170804/TP/170804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
 Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	11,62	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	291	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,006)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2.000
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	30
40	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	50
41	Hàm lượng Cacbonetetraclorea ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2
42	Hàm lượng Diclorometan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
43	Hàm lượng Tetracloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	40
44	Hàm lượng Tricloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
45	Hàm lượng Vinyl clorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	Hàm lượng Benzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	10
47	Hàm lượng Etylbenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
48	Hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol ^(iso)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (LOQ = 1,0)	1
49	Hàm lượng Styren ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
50	Hàm lượng Toluen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	700
51	Hàm lượng Xylen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	1.000
53	Hàm lượng Monoclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
54	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
 Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 170804/TP/170804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
 Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
55	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	CASE.SK.0131 (2018)	KPH (MQL = 0,3)	0,5
56	(*) Hàm lượng Epichlorhydrin	µg/L	EPA 8260A	KPH (MQL = 0,3)	0,4
57	Hàm lượng Hexachloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
59	Hàm lượng 1,2 - Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
60	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
62	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
65	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (LOQ = 0,05)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	1
72	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
76	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,04)	10

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 170804/TP/170804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
84	Hàm lượng Trifluralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (LOQ = 0,05)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(iso)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 6,0)	10
87	Hàm lượng Bromodichloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	8,9	60
88	Hàm lượng Bromoform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	17,8	100
89	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	3,4	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	39,7	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50
94	(*) Hàm lượng Formaldehyt	µg/L	EPA 556	KPH (MQL = 75)	900
95	Hàm lượng Monochloramine ^(iso)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD = 0,10)	3,0
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,223	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.

3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 190804/TP/190804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 1/5

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại vòi nước sử dụng của mạng phân phối - Chi nhánh Cấp nước Tam Bình)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,5 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 08/04/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 08/04/2025 đến 22/04/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:

8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 190804TP
• Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
• Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
Thời gian và địa điểm: Từ 16h10 - 16h20 ngày 08/04/2025 tại hộ Trần Phi Đức, ấp Mỹ Trung 2, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform (iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 3
2	Escherichia coli (iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) (iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
4	Hàm lượng Clo dư (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,57	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục (iso)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,7)	2
6	Màu sắc (iso)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12)	15
7	Mùi (iso)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị (iso)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH (iso)	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,43 (tại 28,3°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5

Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ, MQL: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

THỦ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 120804/TP/120804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
10	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(ISO)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
Thông số vô cơ					
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,30)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) ^(ISO)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	0,04	0,7
15	Hàm lượng Bo (B) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (LOQ = 0,12)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Chỉ số Permanganat ^(ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 2,00)	2
19	Hàm lượng Clorua ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	82,24	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
22	Độ cứng ^(ISO)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	156,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	28,71	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,83	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
 Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 120804/TP/120804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
 Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	5,46	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	300	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,006)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2.000
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	30
40	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	50
41	Hàm lượng Cacbonetetraclorea ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2
42	Hàm lượng Diclorometan ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
43	Hàm lượng Tetracloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	40
44	Hàm lượng Tricloroeten ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
45	Hàm lượng Vinyl clorua ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	Hàm lượng Benzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	10
47	Hàm lượng Etylbenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
48	Hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol ^(iso)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (LOQ = 1,0)	1
49	Hàm lượng Styren ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
50	Hàm lượng Toluen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	700
51	Hàm lượng Xylen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	1.000
53	Hàm lượng Monoclorobenzen ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
54	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
 Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 120804/TP/120804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
 Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
55	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	CASE.SK.0131 (2018)	KPH (MQL = 0,3)	0,5
56	(*) Hàm lượng Epichlorhydrin	µg/L	EPA 8260A	KPH (MQL = 0,3)	0,4
57	Hàm lượng Hexachloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
59	Hàm lượng 1,2 - Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
60	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
62	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
65	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (LOQ = 0,05)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	1
72	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
76	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,04)	10

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 120804/TP/120804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
84	Hàm lượng Trifluralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (LOQ = 0,05)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(iso)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 6,0)	10
87	Hàm lượng Bromodichloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	7,2	60
88	Hàm lượng Bromoform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	10,8	100
89	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	3,8	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	26,0	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50
94	(*) Hàm lượng Formaldehyt	µg/L	EPA 556	KPH (MQL = 75)	900
95	Hàm lượng Monochloramine ^(iso)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD = 0,10)	3,0
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,215	1,0

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 180804/TP/180804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 1/5

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại vòi nước sử dụng của mạng phân phối - Chi nhánh Cấp nước Tam Bình)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,5 lít)
- Ngày nhận mẫu : 08/04/2025
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 08/04/2025 đến 22/04/2025
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 180804TP
 - Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 15h50 - 16h00 ngày 08/04/2025 tại Hộ Lê Thái Bình - Khóm Mỹ Phú 1, TT. Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform ^(iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 3
2	Escherichia coli ^(iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) ^(iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
4	Hàm lượng Clo dư ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,47	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục ^(iso)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,7)	2
6	Màu sắc ^(iso)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12)	15
7	Mùi ^(iso)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị ^(iso)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH ^(iso)	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023	7,41 (tại 28,3°C)	Trong khoảng 6,0 - 8,5

Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - ^(iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ, MQL: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976

Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 180804/TP/180804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
10	<i>Staphylococcus aureus</i> (ISO)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
Thông số vô cơ					
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,30)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	0,04	0,7
15	Hàm lượng Bo (B) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (LOQ = 0,12)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Chỉ số Permanganat (ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 2,00)	2
19	Hàm lượng Clorua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	90,75	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
22	Độ cứng (ISO)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	152,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) (ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	27,66	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,83	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 180804/TP/180804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023	5,02	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} .D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	291	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,006)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2.000
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	30
40	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	50
41	Hàm lượng Cacbonetetraclorea ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	2
42	Hàm lượng Diclorometan ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
43	Hàm lượng Tetracloroeten ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	40
44	Hàm lượng Tricloroeten ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
45	Hàm lượng Vinyl clorua ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	Hàm lượng Benzen ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	10
47	Hàm lượng Etylbenzen ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
48	Hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol ^(ISO)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (LOQ = 1,0)	1
49	Hàm lượng Styren ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20
50	Hàm lượng Toluen ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	700
51	Hàm lượng Xylen ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	1.000
53	Hàm lượng Monoclorobenzen ^(ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	300
54	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.

3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
 Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 180804/TP/180804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
 Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
55	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	CASE.SK.0131 (2018)	KPH (MQL = 0,3)	0,5
56	(*) Hàm lượng Epichlorhydrin	µg/L	EPA 8260A	KPH (MQL = 0,3)	0,4
57	Hàm lượng Hexachloro butadien ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (LOQ = 0,2)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
59	Hàm lượng 1,2 – Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
60	Hàm lượng 1,3 – Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
62	Hàm lượng 2,4 – DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
65	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (LOQ = 0,05)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	1
72	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
76	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,04)	10

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 180804/TP/180804/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/05/2025
Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (LOQ = 0,05)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
84	Hàm lượng Trifluralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (LOQ = 0,05)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(iso)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 6,0)	10
87	Hàm lượng Bromodichloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	7,2	60
88	Hàm lượng Bromoform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	10,8	100
89	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	3,8	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	26,0	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50
94	(*) Hàm lượng Formaldehyt	µg/L	EPA 556	KPH (MQL = 75)	900
95	Hàm lượng Monochloramine ^(iso)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD = 0,10)	3,0
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,245	1,0

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.